

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 91/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 20-6-2024

V/v “Tranh chấp yêu cầu không
công nhận quan hệ vợ chồng”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C- TỈNH LONG AN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đăng Khoa.

2. Bà Nguyễn Thị Bích Phượng.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Trần Tấn Huy- Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Long An.

Ngày 20 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 330/2024/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2024 về “Tranh chấp yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 86/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Trần Thị M, sinh năm 1970; Địa chỉ: Số A, Ấp F, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

- **Bị đơn:** Ông Phan Văn Q, sinh năm 1965; Địa chỉ: Số A, Ấp F, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ly hôn ngày 09 tháng 4 năm 2024 và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa của nguyên đơn bà Trần Thị M trình bày:

Bà và ông Q chung sống vợ chồng với nhau năm 1991 có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng không có tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Sau khi cưới thời gian đầu vợ chồng chung sống cũng hạnh phúc và có hai con chung. Tuy nhiên, sau đó thì bà và ông Q phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Vợ chồng ly thân từ tháng 10/2018 cho đến nay. Bà nhận thấy không còn tình cảm với ông Q, không thể

tiếp tục chung sống nên bà yêu cầu giải quyết không công nhận vợ chồng với ông Q.

Về con chung: Bà Trần Thị M và ông Phan Văn Q có 02 con chung tên Phan Thanh T, sinh năm 1993 và Phan Thị T1, sinh năm 1994 hiện đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung bà xác định không có

Về nợ chung bà xác định không có.

Bị đơn ông Phan Văn Q trình bày tại Biên bản hòa giải ngày 03/6/2024 như sau:

Ông và bà M chung sống vợ chồng với nhau năm 1991 có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng không có tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Trong quá trình chung sống vợ chồng có mâu thuẫn do bất đồng ý kiến thường xuyên cãi vã nhau, ông bị bệnh hai chân đi lại không được, bà M không quan tâm chăm sóc mà bỏ đi tìm cuộc sống khác. Vợ chồng đã ly thân 9 năm nay, bà M đã có chồng khác nên ông cũng xác định giữa ông và bà M không còn tình cảm nữa. Nay bà M nộp đơn yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với ông thì ông cũng đồng ý, đề nghị Tòa án xem xét không công nhận vợ chồng giữa ông và bà M.

Về con chung: Ông và bà M có 02 con chung tên Phan Thanh T, sinh năm 1993 và Phan Thị T1, sinh năm 1994 hiện đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung ông cũng xác định không có.

Về nợ chung: không có.

Hiện tại, hai chân ông không đi được, di chuyển khó khăn nên ông đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt ông trong suốt quá trình tố tụng của vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: bà Trần Thị M yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Phan Văn Q, ông Q là bị đơn, hiện nay cư trú tại xã P, huyện C nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Long An theo quy định tại các Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Phan Văn Q vắng mặt tại phiên tòa đồng thời có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị M:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Theo sự thừa nhận của đương sự và Giấy xác nhận số 387/GXN-UBND ngày 26/4/2024 của UBND xã P, huyện C và Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 70/UBND-XNTTHN ngày 15/5/2024 của

UBND xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang có cơ sở xác định bà M và ông Q chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991 nhưng không có tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định pháp luật nên hôn nhân giữa bà M và ông Q không hợp pháp và không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ vợ chồng. Do việc sống chung không mang lại hạnh phúc, có nhiều mâu thuẫn nên bà M yêu cầu không công nhận bà M và ông Q là vợ chồng, ông Q cũng đồng ý với yêu cầu của bà M nên yêu cầu của bà M là có căn cứ theo quy định tại Điều 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà M, không công nhận bà Trần Thị M và ông Phan Văn Q là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Bà M và ông Q đều trình bày có hai con chung tên Phan Thanh T, sinh năm 1993 và Phan Thị T1, sinh năm 1994 hiện đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà M và ông Q đều xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí sơ thẩm: Bà Trần Thị M phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Điều 14, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị M, không công nhận bà Trần Thị M và ông Phan Văn Q là vợ chồng.

Về án phí sơ thẩm: Bà Trần Thị M phải chịu 300.000đồng án phí Hôn nhân và gia đình nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà M đã nộp 300.000đồng theo biên lai thu số 0010604 ngày 16/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Long An, bà M đã nộp đủ.

Về quyền kháng cáo: bà Trần Thị M được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; ông Phan Văn Q vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định của Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện;
- Chi cục THA DS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Như Quyền

